

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2023

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Tên tiếng Anh: The University of Economics - University of Da Nang (DUE)

2. Mã trường: **DDQ**

3. Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, phường Mỹ An, quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://due.udn.vn>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội có thông tin tuyển sinh: <https://fb.com/FaceDue>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02363 522345 - 0911 223 777

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

http://due.udn.vn/vi-vn/dambaachatluong_ds/cid/3541

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý	Đại học	1.795	2.057	1.789	97,7%
Quản trị kinh doanh	Đại học	360	426	319	98,7%
Marketing	Đại học	130	167	136	97,8%
Kinh doanh quốc tế (LKĐT nước ngoài)	Đại học	0	0	0	0%
Kinh doanh quốc tế	Đại học	200	236	212	98,7%
Kinh doanh thương mại	Đại học	125	161	143	97,3%
Thương mại điện tử	Đại học	0	0	0	0%
Tài chính - Ngân hàng	Đại học	295	325	288	97,9%
Kế toán	Đại học	270	331	330	98,4%
Kiểm toán	Đại học	165	209	192	97,8%
Quản trị nhân lực	Đại học	80	73	61	95,3%
Hệ thống thông tin quản lý	Đại học	170	129	108	91,4%
Pháp luật	Đại học	200	198	147	95,6%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Luật	Đại học	75	67	42	93,3%
Luật kinh tế	Đại học	125	131	105	96,7%
Toán và thống kê	Đại học	0	0	0	0%
Khoa học dữ liệu	Đại học	0	0	0	0%
Khoa học xã hội và hành vi	Đại học	340	234	215	93,7%
Kinh tế	Đại học	205	166	150	96,9%
Thống kê kinh tế	Đại học	50	19	19	86,7%
Quản lý nhà nước	Đại học	85	49	46	90,3%
Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	Đại học	295	314	276	97,4%
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Đại học	195	200	180	98,3%
Quản trị khách sạn	Đại học	100	114	96	95,9%
Tổng		2.630	2.803	2.427	97,3%

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy năm 2021 và năm 2022

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Năm 2021: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2021>
- Năm 2022: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuivantuyensinh2022>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021 và năm 2022

Trường xét tuyển theo các phương thức sau:

Đối với chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế (IELTS hoặc TOEFL iBT) để xét tuyển.

Đối với chương trình cử nhân chính quy:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.
- Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.
- Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ QUẢN LÝ		2245	2407		2245	2446	
1.1	Quản trị kinh doanh		400	391		395	432	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	80	79	26,00	75	153	25,00
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển theo học bạ	80	104	26,50	80	74	27,50
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	20	5	849	20	4	850
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	220	203		215	196	
		Dự bị đại học					1	
		Lưu học sinh diện tự túc					4	
1.2	Marketing		180	323		175	206	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	35	43	26,75	30	38	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	35	63	27,25	35	64	28,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	1	886	10	1	900
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	100	216		95	103	
1.3	Kinh doanh quốc tế		240	353		235	290	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	50	42	26,75	45	73	26,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	50	72	27,50	50	88	28,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	0	923	10	3	900
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	130	239		125	125	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
1.4	Kinh doanh thương mại		115	138		110	115	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	25	25	26,25	15	82	25,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	25	60	26,50	20	4	28,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	0	880	10	2	880
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	60	53		60	27	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1.5	Tài chính - Ngân hàng		270	271		265	269	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	55	101	25,25	50	179	23,75
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển theo học bạ	55	116	25,25	55	36	27,25
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	0	851	10	2	850
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	150	54		145	50	
		Dự bị đại học					1	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
1.6	Kế toán		285	266		280	329	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	55	59	25,50	50	220	23,75

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	55	166	24,75	55	27	27,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	15	1	800	15	0	820
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	160	40		155	81	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
1.7	Kiểm toán		170	156		165	193	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	35	39	25,50	30	101	23,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	35	93	24,75	35	27	27,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	1	814	10	4	820
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	90	23		85	61	
1.8	Quản trị nhân lực		80	73		75	86	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	15	14	26,00	10	58	24,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	15	21	26,50	15	11	27,75
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	1	845	5	2	820
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	45	37		40	14	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
1.9	Hệ thống thông tin quản lý		190	176		190	213	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	40	113	24,75	35	110	23,75
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển theo học bạ	40	62	23,50	40	46	26,00
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	0	801	10	3	800
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	100	1		100	54	
1.10	Thương mại điện tử		120	163		115	147	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	25	19	26,50	20	60	26,00
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	25	51	26,25	25	45	27,75

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	1	894	5	0	900
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	65	92		60	41	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
1.11	Công nghệ tài chính					50	51	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học							
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
1.12	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế		100	10		100	9	
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	100	10		100	9	
2	LĨNH VỰC PHÁP LUẬT		200	211		200	201	
2.1	Luật		80	74		80	69	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	15	27	24,75	10	34	23,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	15	24	24,00	15	4	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	3	757	5	0	800
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	45	20		45	30	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
2.2	Luật kinh tế		120	137		120	132	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	25	29	25,50	20	17	25,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	25	17	25,75	25	8	27,50

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	1	845	5	1	820
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	65	90		65	104	
		Lưu học sinh diện tự túc					2	
3	LĨNH VỰC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ HÀNH VI		340	336		340	325	
3.1	Kinh tế		210	232		210	224	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	45	157	25,00	40	93	24,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	45	64	25,00	45	71	26,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của	10	2	798	10	2	800

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		ĐHQG TP. Hồ Chí Minh						
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	110	9		110	58	
3.2	Quản lý nhà nước		80	64		80	46	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	15	37	24,25	10	26	23,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	15	17	23,50	15	9	25,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	0	737	5	0	800
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	45	10		45	10	
		Lưu học sinh diện tự túc					1	
3.3	Thống kê kinh tế		50	40		50	55	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	10	24	24,75	5	37	23,25
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển theo học bạ	10	15	23,50	10	10	25,50
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	1	742	5	0	800
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	25	0		25	8	
4	LĨNH VỰC DU LỊCH, KHÁCH SẠN, THỂ THAO VÀ DỊCH VỤ CÁ NHÂN		315	271		315	302	
4.1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành		160	145		160	174	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	30	49	25,25	25	78	24,00

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	30	55	24,75	30	13	27,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	1	800	10	2	820
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	90	40		90	81	
4.2	Quản trị khách sạn		155	126		155	128	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	30	60	24,75	25	93	23,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	30	33	25,50	30	7	27,00
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	10	1	809	10	1	800

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	85	32		85	27	
5	LĨNH VỰC TOÁN VÀ THỐNG KÊ		95	87		90	106	
5.1	Khoa học dữ liệu		95	87		90	106	
		Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GDĐT				5	0	
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo điểm thi THPT quốc gia	20	24	25,50	10	69	24,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 4: Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lí, Hóa học	Xét tuyển theo học bạ	20	58	24,00	15	5	27,50
	Tổ hợp 2: Toán, Vật lí, Tiếng Anh							
	Tổ hợp 3: Ngữ Văn, Toán, Tiếng Anh							
		Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG TP. Hồ Chí Minh	5	0	843	5	0	850
		Xét tuyển theo đề án tuyển sinh riêng	50	5		55	32	
	Tổng		3100	3225		3100	3274	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Quản trị kinh doanh	7340101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2022
2	Marketing	7340115	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2001	2022
3	Kinh doanh quốc tế	7340120	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1992	2022
4	Kinh doanh thương mại	7340121	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1994	2022
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1987	2022
6	Kế toán	7340301	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1977	2022
7	Kiểm toán	7340302	4647/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2022
8	Quản trị nhân lực	7340404	4652/QĐ-ĐHĐN-ĐT	31/12/2008			ĐHĐN	2009	2022
9	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	2006	2022
10	Thương mại điện tử	7340122	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018			ĐHĐN	2018	2022
11	Luật	7380101	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009			ĐHĐN	2010	2022
12	Luật kinh tế	7380107	1072/QĐ-ĐHĐN-ĐT	08/04/2008			ĐHĐN	2010	2022
13	Kinh tế	7310101	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006			ĐHĐN	1991	2022
14	Quản lý nhà nước	7310205	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			ĐHĐN	2000	2022
15	Thống kê kinh tế	7310107	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	1088/ĐHĐN-ĐT	05/04/2018	ĐHĐN	1976	2022

16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014			ĐHĐN	1990	2022
17	Quản trị khách sạn	7810201	1810/QĐ-ĐHĐN-ĐT	16/04/2013			ĐHĐN	2013	2022
18	Công nghệ tài chính	7340205	945/QĐ-ĐHKT	23/06/2022			ĐHKT	2022	2022
19	Khoa học dữ liệu	7460108	547/QĐ-ĐHKT	25/03/2020	1179/QĐ-ĐHKT	14/04/2023	ĐHKT	2020	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/gioithieu/gioithieugt/cid/2729>

10.1. Quy mô đào tạo chính quy

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			363
1	Tiến sĩ			49
1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			38
1.1.1	Quản trị kinh doanh	9340101	Kinh doanh và quản lý	23
1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	9340201	Kinh doanh và quản lý	1
1.1.3	Kế toán	9340301	Kinh doanh và quản lý	14
1.2	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			11
1.2.1	Kinh tế phát triển	9310105	Khoa học xã hội và hành vi	11
2	Thạc sĩ			314
2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			214
2.1.1	Quản trị kinh doanh	8340101	Kinh doanh và quản lý	114
2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	8340201	Kinh doanh và quản lý	48
2.1.3	Kế toán	8340301	Kinh doanh và quản lý	48
2.2	<i>Nhân văn</i>			0
2.2.1	Triết học	8229001	Nhân văn	0
2.3	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			104
2.3.1	Kinh tế phát triển	8310105	Khoa học xã hội và hành vi	4
2.3.2	Thống kê kinh tế	8310107	Khoa học xã hội và hành vi	5
2.3.3	Quản lý kinh tế	8310110	Khoa học xã hội và hành vi	95
B	ĐẠI HỌC			13292
3	Đại học chính quy			13061
3.1	Chính quy			13048
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			2153
3.1.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			774
3.1.1.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	774
3.1.1.2	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>			1379
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	790
3.1.1.2.1	Quản trị khách sạn	7810201	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	589

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			10895
3.1.2.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			8515
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	1704
3.1.2.1.2	Marketing	7340115	Kinh doanh và quản lý	896
3.1.2.1.3	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh và quản lý	1247
3.1.2.1.4	Kinh doanh thương mại	7340121	Kinh doanh và quản lý	561
3.1.2.1.5	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	607
3.1.2.1.6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Kinh doanh và quản lý	1217
3.1.2.1.7	Công nghệ tài chính	7340205	Kinh doanh và quản lý	51
3.1.2.1.8	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	1274
3.1.2.1.9	Kiểm toán	7340302	Kinh doanh và quản lý	644
3.1.2.1.10	Quản trị nhân lực	7340404	Kinh doanh và quản lý	314
3.1.2.2	<i>Pháp luật</i>			832
3.1.2.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	293
3.1.2.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	539
3.1.2.3	<i>Toán và thống kê</i>			293
3.1.2.3.1	Khoa học dữ liệu	7460108	Toán và thống kê	293
3.1.2.4	<i>Khoa học xã hội và hành vi</i>			1255
3.1.2.4.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	875
3.1.2.4.2	Thống kê kinh tế	7310107	Khoa học xã hội và hành vi	197
3.1.2.4.3	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	183
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			13
3.5.1	Kinh doanh và quản lý			13
3.5.1.1	Kinh doanh quốc tế	7340120		13
4	Đại học vừa làm vừa học			231
4.1	Vừa làm vừa học			39
4.1.1	<i>Kinh doanh và quản lý</i>			20
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	15

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.1.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	5
4.1.2	Pháp luật			14
4.1.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	12
4.1.2.2	Luật kinh tế	7380107	Pháp luật	2
4.1.3	Khoa học xã hội và hành vi			5
4.1.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	5
4.1.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			66
4.2.1	Kinh doanh và quản lý			51
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	2
4.2.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	49
4.2.2	Pháp luật			0
4.2.3	Khoa học xã hội và hành vi			15
4.2.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	15
4.2.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			76
4.3.1	Kinh doanh và quản lý			57
4.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	25
4.3.1.2	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	32
4.3.2	Pháp luật			2
4.3.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	2
4.3.3	Khoa học xã hội và hành vi			17
4.3.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	17
4.3.4	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân			0
4.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			50
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			38
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Kinh doanh và quản lý	14
4.4.1.7	Kế toán	7340301	Kinh doanh và quản lý	24
4.4.2	Pháp luật			7
4.4.2.1	Luật	7380101	Pháp luật	7
4.4.3	Khoa học xã hội và hành vi			5
4.4.3.1	Quản lý nhà nước	7310205	Khoa học xã hội và hành vi	5

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.4	<i>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</i>			0
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 4,4745 hecta

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 984 chỗ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 2,91 m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	170	24411
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	660
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	4	865
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	69	11330
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30	5076
1.5	Số phòng học đa phương tiện	10	2475
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	55	4005
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	2705
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	10802
	Tổng	177	37918

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/ Nhóm ngành/ Lĩnh vực đào tạo
1	Phòng thực hành Du lịch	Máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy in, máy scan, điện thoại bàn... Các thiết bị vệ sinh công nghiệp Phần mềm quản lý nhà hàng, khách sạn	Lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân

STT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/
2	Phòng thực hành Marketing	Máy tính, thiết bị thiết kế đồ họa, máy in màu	Lĩnh vực Kinh doanh và Quản lý
		Máy quay phim, bộ đèn chụp studio...	
3	Phòng thực hành Kế toán	Máy tính để bàn, máy in	Kế toán, Kiểm toán

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Số lượng
I	Lĩnh vực kinh doanh và quản lý	259.370
1	Quản trị kinh doanh	62.801
2	Marketing	16.644
3	Kinh doanh quốc tế	17.844
4	Kinh doanh thương mại	22.767
5	Tài chính - Ngân hàng	54.149
6	Kế toán	41.963
7	Kiểm toán	3.690
8	Quản trị nhân lực	4.533
9	Hệ thống thông tin quản lý	9.700
10	Thương mại điện tử	22.767
11	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	2.512
II	Lĩnh vực pháp luật	25.350
1	Luật	22.647
2	Luật kinh tế	2.703
III	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	118.888
1	Kinh tế	87.970
2	Quản lý Nhà nước	2.824
3	Thống kê kinh tế	28.094
IV	Lĩnh vực du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	2.286
1	Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	623
2	Quản trị khách sạn	1.664
V	Lĩnh vực Toán và thống kê	4.071
1	Khoa học dữ liệu	4.071

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian (xem phụ lục đính kèm)

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non (xem phụ lục đính kèm)

10.4. Thông tin về kết quả kiểm định chất lượng

10.4.1. Cơ sở đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

Số quyết định	Ngày quyết định	Tổ chức công nhận
63/QĐ-KĐCL	14/10/2016	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)
134/QĐ-KĐCL	11/03/2022	Trung tâm kiểm định chất lượng ĐHQG Hà Nội (VNU-CEA)

10.4.2. Chương trình đào tạo được công nhận kiểm định chất lượng

TT	Tên ngành đào tạo có chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Tên tổ chức công nhận kiểm định
1	Quản trị kinh doanh	7340101	AP390UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
2	Kế toán	7340301	AP391UDFEB19	20/03/2019	AUN-QA
3	Kiểm toán	7340302	AP483UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
4	Marketing	7340115	AP484UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
5	Kinh doanh quốc tế	7340120	AP485UDOCT19	10/11/2019	AUN-QA
6	Tài chính doanh nghiệp	7340201	AP689UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
7	Ngân hàng	7340201	AP690UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA
8	Quản trị khách sạn	7810201	AP691UDAUG21	27/09/2021	AUN-QA

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaods/cid/3419>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/daotao/daotaochitiet/id/16300/cid/5181>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Trường không tổ chức thi

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) là người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định tại Mục 1.5, Phần II trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

d. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	80	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	215	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	20	XTS			
2	Đại học	7340115	Marketing	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	115	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
3	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	50	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	140	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
4	Đại học	7340121	Kinh doanh thương mại	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	55	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
5	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	75	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
6	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	145	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
7	Đại học	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	55	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	155	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	15	XTS			
8	Đại học	7340302	Kiểm toán	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
9	Đại học	7340404	Quản trị nhân lực	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	45	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
10	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	105	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
11	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	50	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
12	Đại học	7380101	Luật	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
13	Đại học	7380107	Luật kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	60	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
14	Đại học	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	45	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	45	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	105	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
15	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	15	A00	A01	D01	D96
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	40	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
16	Đại học	7310107	Thông kê kinh tế	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	5	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
17	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	85	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	10	XTS			
18	Đại học	7810201	Quản trị khách sạn	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	80	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP.	10	XTS			

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
							Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn	Tổ hợp môn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
					HCM tổ chức					
19	Đại học	7340205	Công nghệ tài chính	301	Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	5	XTS			
				100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	A00	A01	D01	D90
				200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	A01	D01	
				303	Tuyển sinh riêng theo Đề án của CSĐT	20	XTS			
				402	Xét kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG TP. HCM tổ chức	5	XTS			
20	Đại học	7340120 QT	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế*	410	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	100	XTS			

* Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy.

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy quốc tế: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.1, Phần II.

- Đối với Chương trình cử nhân chính quy:

+ Phương thức 1 & 2: Ngưỡng đảm bảo chất lượng được quy định chi tiết trong phương thức tuyển sinh ở Mục 1.6.2, Phần II (Nhóm 1, 2, 3, 4, 5).

+ Phương thức 3: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm xét tuyển của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của Nhà trường (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 18 điểm trở lên (Nhóm 6).

+ Phương thức 4: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023 (bao gồm cả điểm ưu tiên nếu có) từ 720 điểm trở lên (Nhóm 7).

+ Phương thức 5: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được công bố sau khi có kết quả của kỳ thi tốt nghiệp THPT (Nhóm 8).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Chương trình cử nhân chính quy quốc tế

Nhóm QT: Xét tuyển thí sinh **tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm** (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được xác định:

$$\text{Tổng điểm 02 môn} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}$$

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ); điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm quốc tế.

Điểm xét tuyển Nhóm QT = Điểm quy đổi Nhóm QT + Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT (nếu có)

Trong đó:

- Điểm quy đổi Nhóm quốc tế được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi Nhóm QT
1	8.0 - 9.0	110 - 120	292
2	7.5	102 - 109	291

3	7.0	94 - 101	290
4	6.5	79 - 93	289
5	6.0	60 - 78	288
6	5.5	46 - 59	287

- Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT được tính như sau:

Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm QT = [(300 - Điểm quy đổi Nhóm QT)/7,5] x mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh cùng điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm tiêu chí phụ là tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác (trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn).

* Chương trình cử nhân chính quy quốc tế là chương trình đào tạo chính quy chuyên tiếp học 2 năm cuối (hình thức 2+2) hoặc 1 năm cuối (hình thức 3+1) tại các trường đại học đối tác ở nước ngoài (Đại học Coventry, Đại học Hull, Đại học Middlesex, Đại học Heriot-Watt (Anh quốc); Lincoln University (New Zealand); Swinburne University of Technology, Monash University (Úc); Ball State, George Mason University, City University of Seattle (Mỹ),...). Chương trình được giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Anh. Sinh viên tốt nghiệp sẽ được các trường đối tác cấp bằng với các ngành đào tạo gồm Quản trị kinh doanh, Quản trị Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kế toán...

Sinh viên trúng tuyển chương trình cử nhân chính quy quốc tế tốt nghiệp THPT của Việt Nam năm 2023 vì những lý do bất khả kháng không thể chuyển tiếp sang trường đối tác thì sẽ được Nhà trường xem xét cho phép chuyển sang học tập cùng các chương trình cử nhân chính quy tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐN nếu sinh viên đáp ứng được các yêu cầu về kết quả học tập và rèn luyện theo quy định hiện hành. Trong trường hợp đó, sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chỉ tiêu cụ thể cho Chương trình cử nhân chính quy quốc tế:

STT	Ngành đào tạo đại học	Mã đăng ký	Chỉ tiêu Chương trình cử nhân chính quy quốc tế
1	Chương trình cử nhân chính quy quốc tế	7340120QT	100

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho chương trình cử nhân chính quy quốc tế, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho Chương trình cử nhân chính quy.

1.6.2. Chương trình cử nhân chính quy

Chương trình cử nhân chính quy là chương trình đào tạo được xây dựng tuân thủ theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo dành cho hệ thống đào tạo tín chỉ theo một lộ trình linh hoạt cho phép sinh viên tự lên kế hoạch học tập và hoàn thành chương trình từ 3 đến 8 năm tại Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo và có đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Trường

Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng xét công nhận tốt nghiệp; cấp văn bằng và phụ lục văn bằng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình cử nhân chính quy của trường xét tuyển lần lượt theo các phương thức sau:

- **Phương thức 1 (PT1):** Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế.

- **Phương thức 2 (PT2):** Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ.

- **Phương thức 3 (PT3):** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển.

- **Phương thức 4 (PT4):** Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Phương thức 5 (PT5):** Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023.

Thí sinh sau khi trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế hoặc Marketing theo một trong 5 phương thức trên và đạt đủ yêu cầu về trình độ tiếng Anh (IELTS từ 5.5 trở lên hoặc tương đương) được đăng ký theo học **Chương trình dạy và học hoàn toàn bằng tiếng Anh**. Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo này được cấp văn bằng cử nhân và trên Phụ lục văn bằng sẽ ghi rõ ngôn ngữ đào tạo là tiếng Anh. Cụ thể:

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Kinh doanh quốc tế đăng ký vào “Chương trình Kinh doanh quốc tế - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.

- Thí sinh trúng tuyển vào ngành Marketing đăng ký vào “Chương trình Marketing số (Digital Marketing) - Giảng dạy bằng tiếng Anh”.

1.6.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng thí sinh đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT và những thí sinh đủ điều kiện khác theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phương thức 1 gồm 1 nhóm sau:

Nhóm 1: Thí sinh **đoạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế bậc THPT** và những thí sinh **đủ điều kiện khác** theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.6.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên thành tích học tập và năng lực ngoại ngữ

Nguyên tắc xét tuyển: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi + Điểm ưu tiên quy đổi (nếu có)

Trong đó:

- Điểm quy đổi: được trình bày cụ thể trong *từng nhóm xét tuyển*.

- Điểm ưu tiên quy đổi được tính như sau:

$$\text{Điểm ưu tiên quy đổi} = [(300 - \text{Điểm quy đổi}) / 7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT}$$

- Điểm xét tuyển được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12.

Cụ thể, **phương thức 2** gồm **4 nhóm** sau đây:

Nhóm 2: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam, đã **tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia”** trên Đài truyền hình Việt Nam.

Điểm quy đổi Nhóm 2 được quy định như sau:

TT	Đường lên đỉnh Olympia	Điểm quy đổi
1	Cuộc thi Năm	300
2	Cuộc thi Quý	299
3	Cuộc thi Tháng	298
4	Cuộc thi Tuần	297

Nhóm 3: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam **đạt giải Khuyến khích kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, giải Nhất, Nhì, Ba kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (chương trình dành cho học sinh lớp 12)**. Trường hợp các tỉnh có tổ chức kỳ thi học sinh giỏi riêng cho các khối lớp trung học phổ thông khác nhau, Nhà trường chỉ sử dụng kết quả của kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông tổ chức cho khối lớp cao nhất.

Điểm quy đổi Nhóm 3 được quy định như sau:

TT	Giải HSG các cấp	Điểm quy đổi
1	Giải khuyến khích cấp QG	296
2	Giải Nhất cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	295
3	Giải Nhì cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	294
4	Giải Ba cấp Tỉnh, TP trực thuộc trung ương	293

Chú ý: Điểm quy đổi Nhóm 3 chỉ được áp dụng cho thí sinh đăng kí vào đúng ngành quy định, trường hợp thí sinh đăng kí không đúng ngành quy định, điểm quy đổi sẽ bằng không, cụ thể:

- Thí sinh đạt giải một trong các môn Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin, Sinh học được đăng kí tất cả các ngành của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Thí sinh đạt giải một trong các môn Lịch sử, Địa lý, Giáo dục công dân chỉ được đăng kí các ngành (1) Luật, (2) Luật kinh tế, (3) Quản lý nhà nước.

Nhóm 4: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam **đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên trong thời hạn 2 năm** (đến ngày kết thúc nộp hồ sơ ĐKXT) và có tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn đạt từ 12 điểm trở lên.

Tổng điểm 02 môn gồm môn Toán và một môn khác trong các môn Vật lý, Hóa học, Ngữ văn được tính như sau:

$$\text{Tổng điểm 02 môn} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn được chọn (trong các môn: Vật lý, Hóa học, Ngữ văn)}$$

Giả sử môn A là môn chọn để xét, điểm môn A được tính như sau:

$$\text{Điểm môn A} = \frac{(\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})}{3}$$

Điểm của từng môn (được tính theo thang điểm 10) lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm quy đổi Nhóm 4 được quy định như sau:

TT	Chứng chỉ IELTS	Chứng chỉ TOEFL iBT	Điểm quy đổi
1	8.0 - 9.0	110 - 120	292
2	7.5	102 - 109	291
3	7.0	94 - 101	290
4	6.5	79 - 93	289
5	6.0	60 - 78	288
6	5.5	46 - 59	287

Nhóm 5: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam có **kết quả xếp loại học lực GIỎI** các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12.

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính dựa trên Tổng điểm trung bình Nhóm 5. Tổng điểm trung bình Nhóm 5 = (Điểm trung bình các môn cả năm lớp 10 + Điểm trung bình các môn cả năm lớp 11 + Điểm trung bình các môn của học kỳ I của năm lớp 12).

Tổng điểm trung bình Nhóm 5 từ 24 đến 30 điểm, được quy đổi như sau:

- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối thiểu là 24 điểm tương ứng với điểm quy đổi là 225 điểm.

- Tổng điểm trung bình Nhóm 5 tối đa là 30 điểm tương ứng với tổng điểm quy đổi là 286 điểm.

TT	Tổng điểm trung bình Nhóm 5	Điểm quy đổi
1	30	286
...
n	24	225

Điểm quy đổi Nhóm 5 được tính như sau:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = \frac{(\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24)}{(30 - 24)} \times (286 - 225) + 225$$

Hay:

$$\text{Điểm quy đổi Nhóm 5} = \frac{(\text{Tổng điểm trung bình Nhóm 5} - 24)}{6} \times 61 + 225$$

1.6.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (học bạ) của ba môn trong tổ hợp môn xét tuyển

Phương thức 3 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 6: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 của Việt Nam và có điểm xét tuyển dựa trên **kết quả học tập THPT (học bạ) của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển** cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ 18 điểm trở lên.

Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6 như sau:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 6
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 6: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 6.

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 6} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định như sau:

$$\text{Điểm môn A} = (\text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 10} + \text{Điểm trung bình môn học A cả năm lớp 11} + \text{Điểm trung bình môn học A của học kỳ I năm lớp 12})/3$$

Điểm từng môn lấy từ kết quả học tập trong chương trình THPT các năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I của năm lớp 12 (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên Nhóm 6 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng Điểm xét tuyển Nhóm 6 nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên theo mức từ cao xuống thấp theo điểm môn Toán.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn A00; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 6} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm môn Vật lí} + \text{Điểm môn Hoá học} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 6 (nếu có)}$$

1.6.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Phương thức 4 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 7: Thí sinh tốt nghiệp THPT và có **kết quả kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP HCM) năm 2023** cộng với điểm ưu tiên quy đổi (nếu có) từ 720 điểm trở lên.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 7: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển Nhóm 7.

Điểm xét tuyển Nhóm 7 = Điểm bài thi ĐGNL của ĐHQG TP HCM năm 2023 + Điểm ưu tiên quy đổi Nhóm 7 (nếu có)

Điểm ưu tiên Nhóm 7 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi theo thang điểm 1200.

1.6.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023

Phương thức 5 gồm 1 nhóm sau đây:

Nhóm 8: Thí sinh tốt nghiệp THPT và sử dụng **kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023** để dự tuyển.

Nguyên tắc xét tuyển Nhóm 8: Xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo Điểm xét tuyển Nhóm 8.

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 8} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 8 (nếu có)}$$

Điểm từng môn trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023. Tổ hợp môn xét tuyển của Nhóm 8 cụ thể cho từng ngành như sau:

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (1) Quản trị kinh doanh, (2) Marketing, (3) Kinh doanh quốc tế, (4) Kinh doanh thương mại, (5) Thương mại điện tử, (6) Tài chính - Ngân hàng, (7) Kế toán, (8) Kiểm toán, (9) Quản trị nhân lực, (10) Hệ thống thông tin quản lý, (11) Khoa học dữ liệu, (12) Kinh tế, (13) Thống kê kinh tế, (14) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, (15) Quản trị khách sạn, (16) Công nghệ tài chính (Fintech):

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D90	Toán, Khoa học tự nhiên, Tiếng Anh

- Mã tổ hợp môn cho các ngành: (17) Luật, (18) Luật kinh tế, (19) Quản lý nhà nước:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
4	D96	Toán, Khoa học xã hội, Tiếng Anh

Điểm ưu tiên Nhóm 8 được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Ví dụ: Thí sinh chọn mã tổ hợp môn D90; điểm xét tuyển của thí sinh sẽ được tính:

$$\text{Điểm xét tuyển Nhóm 8} = \text{Điểm môn Toán} + \text{Điểm tổ hợp KHTN} + \text{Điểm môn Tiếng Anh} + \text{Điểm ưu tiên Nhóm 8}$$

Ghi chú: Trong trường hợp không tuyển sinh hết chỉ tiêu dành cho phương thức ưu tiên trước, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển xuống các phương thức ưu tiên tiếp theo của ngành tương ứng.

1.6.3. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2023>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Đối tượng xét tuyển thẳng

Nguyên tắc chung: Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng của từng ngành được công bố trong Đề án tuyển sinh năm 2023 của Nhà trường. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ. Đối tượng được xét tuyển thẳng hoặc được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng các yêu cầu tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Xét tuyển thẳng là việc công nhận trúng tuyển đối với những đối tượng đã đáp ứng yêu cầu về điều kiện dự tuyển nhưng không cần xét tới ngưỡng đầu vào. Các đối tượng xét tuyển thẳng gồm:

a. Thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

b. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2023 vào tất cả các ngành đào tạo của Nhà trường.

c. Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Ngoại ngữ, Tin học, Lịch sử, Địa lý trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng; đã tốt nghiệp THPT năm 2023, vào các ngành:

TT	Môn thi học sinh giỏi	Ngành tuyển thẳng	Mã ĐKXT
1	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học	Quản trị kinh doanh	7340101
		Marketing	7340115
		Kinh doanh quốc tế	7340120
		Kinh doanh thương mại	7340121
		Thương mại điện tử	7340122

		Tài chính - Ngân hàng	7340201
		Kế toán	7340301
		Kiểm toán	7340302
		Quản trị nhân lực	7340404
		Hệ thống thông tin quản lý	7340405
		Khoa học dữ liệu	7460108
		Kinh tế	7310101
		Thống kê kinh tế	7310107
		Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
		Quản trị khách sạn	7810201
		Công nghệ tài chính	7340205
2	Toán, Vật lý, Hoá học, Ngữ Văn, Ngoại ngữ, Tin học, Sinh học, Lịch sử, Địa lý	Luật	7380101
		Luật kinh tế	7380107
		Quản lý Nhà nước	7310205

Trong trường hợp có nhiều thí sinh đạt cùng mức giải nhưng vượt chỉ tiêu tuyển sinh đã công bố, Nhà trường xét tuyển ưu tiên lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm trung bình các môn của học kỳ I năm lớp 12.

d. Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Hội đồng tuyển sinh Nhà Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức), bao gồm:

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.2. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh theo khu vực và đối tượng chính sách

Về chính sách ưu tiên theo khu vực và đối tượng chính sách, Nhà trường áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chi tiết về phân chia khu vực tuyển sinh và đối tượng chính sách ưu tiên được quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành. Cụ thể:

1.8.2.1. Ưu tiên theo khu vực

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 (KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm; khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên.

- Khu vực tuyển sinh của mỗi thí sinh được xác định theo địa điểm trường mà thí sinh đã học lâu nhất trong thời gian học cấp THPT (hoặc trung cấp); nếu thời gian học (dài nhất) tại các khu vực tương đương nhau thì xác định theo khu vực của trường mà thí sinh theo học sau cùng;

- Các trường hợp sau đây được hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú:

+ Học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú được hưởng các chế độ ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước theo quy định;

+ Học sinh có nơi thường trú (trong thời gian học cấp THPT) trên 18 tháng tại các xã khu vực III và các xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc và miền núi theo quy định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Thủ tướng Chính phủ; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 (theo Quyết định số 135/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ); các thôn, xã đặc biệt khó khăn tại các địa bàn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ nếu học cấp THPT tại địa điểm thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất một trong các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn.

+ Quân nhân; sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ trong Công an nhân dân được cử đi dự tuyển, nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại khu vực nào thì hưởng ưu tiên theo khu vực đó hoặc theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ, tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn; nếu đóng quân từ 18 tháng trở lên tại các khu vực có mức ưu tiên khác nhau thì hưởng ưu tiên theo khu vực có thời gian đóng quân dài hơn; nếu dưới 18 tháng thì hưởng ưu tiên khu vực theo nơi thường trú trước khi nhập ngũ.

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

1.8.2.2. Ưu tiên theo đối tượng chính sách

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Mức điểm ưu tiên cho những đối tượng chính sách khác (được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành) do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định;

- Thí sinh thuộc nhiều diện đối tượng chính sách quy định tại mục 1.8.2.2. này chỉ được tính một mức điểm ưu tiên cao nhất.

1.8.2.3. Các mức điểm ưu tiên quy định trong mục này được quy định tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng theo Quyết định số 645/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2023 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2023.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.10.1. Đối với chương trình cử nhân chính quy

ĐVT: triệu đồng

<i>Nhóm</i>	<i>Năm học 2023-2024</i>	<i>Năm học 2024-2025</i>	<i>Năm học 2025-2026</i>	<i>Năm học 2026-2027</i>
Nhóm 1 bao gồm các chuyên ngành: Kinh tế phát triển, Kinh tế và quản lý công, Kinh tế đầu tư, Kinh tế quốc tế, Luật kinh doanh, Luật học, Kinh tế chính trị, Hành chính công, Tài chính công, Quản trị nguồn nhân lực, Thống kê Kinh tế - Xã hội, Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh, Công nghệ tài chính; Quản trị kinh doanh du lịch, Quản trị sự kiện.	18,00	19,50	21,00	22,50
Nhóm 2 bao gồm các chuyên ngành: Quản trị khách sạn, Kế toán, Kiểm toán, Ngoại thương, Quản trị Marketing, Truyền thông Marketing, Marketing số, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh tổng quát, Quản trị chuỗi cung ứng và logistics, Kinh doanh số, Tài chính doanh nghiệp, Quản trị tài chính, Tin học quản lý, Quản trị hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử.	21,00	22,50	24,00	25,50
Chương trình Giảng dạy bằng tiếng Anh (Kinh doanh quốc tế, Marketing số)	34,00	36,00	38,00	40,00

- Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo Mục 1.12, Phần II.

1.10.2. Đối với Chương trình cử nhân chính quy liên kết quốc tế

Học phí cho thời gian học tại Việt Nam và nước ngoài như sau:

Khoản mục	Đối với thời gian học tại Việt Nam	Đối với thời gian học ở nước ngoài
Học phí	50.000.000đ/năm học	Theo quy định của trường đối tác

Mức thu học phí những năm học tiếp theo có thể thay đổi nhưng mức tăng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

- Sinh viên được hưởng các chính sách ưu đãi; miễn giảm, hỗ trợ học tập được áp dụng mức học phí theo Mục 1.12, Phần II.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

- **Xét tuyển thẳng (phương thức 1) và xét tuyển sớm (phương thức 2, 3, 4):** theo Kế hoạch của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- **Xét tuyển trên hệ thống theo kế hoạch chung (phương thức 1, 2, 3, 4, 5):** theo Kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Các nội dung khác: Chính sách ưu đãi và hỗ trợ dành cho sinh viên

1.12.1. Chính sách học bổng dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng thuộc chương trình cử nhân chính quy quốc tế tuyển sinh năm 2023.

b. Phân loại, mức cấp, số lượng học bổng khuyến khích học tập

- Loại học bổng và mức cấp:

+ Học bổng Hạng A: Mức cấp bằng 50% học phí/học kỳ/ sinh viên.

+ Học bổng Hạng B: Mức cấp bằng 25% học phí/học kỳ/ sinh viên.

- Số lượng học bổng:

TT	Số lượng cấp học bổng		Số lượng sinh viên trong lớp
	Hạng A	Hạng B (Tối đa)	
1	1 sinh viên	0 sinh viên	Từ 01 đến 05 sinh viên
2	1 sinh viên	1 sinh viên	Từ 06 đến 09 sinh viên
3	1 sinh viên	2 sinh viên	Từ 10 đến 14 sinh viên
4	2 sinh viên	2 sinh viên	Từ 15 đến 19 sinh viên
5	2 sinh viên	3 sinh viên	Từ 20 đến 24 sinh viên
6	3 sinh viên	3 sinh viên	Từ 25 đến 29 sinh viên
7	3 sinh viên	5 sinh viên	Từ 30 đến 34 sinh viên
8	3 sinh viên	6 sinh viên	Từ 35 đến 40 sinh viên

c. Thời gian, tiêu chuẩn xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Học bổng học kỳ I năm học thứ nhất:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học chính thức.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo điểm xét tuyển IELTS, TOEFL iBT. Nếu bằng điểm ngoại ngữ sẽ tính tổng điểm xét tuyển 2 môn (không tính điểm ưu tiên). Nếu bằng điểm ngoại ngữ và tổng điểm xét tuyển sẽ xét các tiêu chí phụ: Giải học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố; điểm thi tốt nghiệp THPT,...

- Học bổng từ học kỳ II trở đi:

+ Thời gian xét học bổng: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

+ Tiêu chuẩn xét học bổng: Xét theo kết quả học tập và rèn luyện của học kỳ trước.

d. Một số quy định về xét cấp học bổng khuyến khích học tập

- Xét học bổng theo thứ tự ưu tiên của kết quả tuyển sinh, học tập - rèn luyện từ trên xuống dưới cho từng chuyên ngành đến hết số học bổng và nguồn quỹ được phân bổ.

- Sinh viên được xét cấp học bổng trong 2 năm học hoặc từng học kỳ theo đề án của chương trình cử nhân chính quy Quốc tế tại trường Đại học Kinh tế.

- Điểm học tập của sinh viên chỉ tính kết quả kết thúc học phần lần thứ nhất (không tính học phần Giáo dục thể chất, học phần cải thiện điểm, học phần được miễn,...) và không có học phần không đạt trong học kỳ xét học bổng.

- Trường hợp sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện bằng nhau, sẽ xét theo thứ tự ưu tiên: quy đổi kết quả học tập ra thang điểm 10, số tín chỉ đã học nhiều hơn, thành tích của sinh viên đóng góp cho Nhà trường và xã hội.

1.12.2. Chính sách dành cho sinh viên thuộc chương trình cử nhân chính quy

1.12.2.1. Chính sách ưu đãi trong tuyển sinh

a. Đối tượng: Sinh viên thuộc đối tượng được xét tuyển và sinh viên đạt điểm cao vào Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng hệ chính quy, tuyển sinh đại học năm 2023 được Nhà trường cấp **Học bổng tài năng**.

b. Loại học bổng, mức cấp, tiêu chuẩn xét học bổng

TT	Học bổng	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	Ghi chú
1	Toàn phần	100% học phí	1	Đạt giải Quốc tế hoặc giải Nhất, Nhì, Ba cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	Sinh viên được cấp vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ tiếp theo, nếu sinh viên duy trì liên tục kết quả học tập từ Giỏi, rèn luyện từ Tốt trở lên, sẽ tiếp tục được xét cấp học bổng toàn phần.
			2	Có điểm trúng tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT hoặc kết quả học tập THPT đạt từ 27.5 điểm trở lên.	
			3	Có điểm trúng tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh năm 2023 từ 1100 trở lên.	
			4	Có chứng chỉ IELTS (7.5)/ TOEFL iBT (102) trở lên.	
2	Bán phần	50% học phí	5	Tham gia cuộc thi “Đường lên đỉnh Olympia” trên Đài truyền hình Việt Nam (vòng thi Tuần trở lên).	Sinh viên được cấp học bổng vào Học kỳ I (Năm học thứ 1). Từ học kỳ II, sinh viên được xét cấp học bổng học tập và rèn luyện như các sinh viên khác.
			6	Đạt giải Khuyến khích cấp Quốc gia bậc Trung học phổ thông.	
			7	Đạt giải Nhất kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			8	Đạt giải Nhì kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			9	Có chứng chỉ IELTS (6.5)/	

				TOEFL iBT (79) trở lên.	
3	Khuyến khích	25% học phí	10	Đạt giải Ba kỳ thi Học sinh giỏi cấp Tỉnh, thành phố (trực thuộc trung ương).	
			11	Có chứng chỉ IETLS (5.5)/ TOEFL iBT (46) trở lên.	

c. Thời gian cấp: Sau khi có kết quả trúng tuyển và nhập học.

d. Một số quy định:

- Việc xét học bổng căn cứ kết quả xét tuyển thực tế, không tính điểm ưu tiên.
- Sinh viên trúng tuyển và nhập học bằng nhóm tuyển sinh nào, sẽ xét học bổng theo nhóm đó.

- Nguồn quỹ học bổng được Nhà trường phân bổ căn cứ vào kết quả nhập học của sinh viên và trường hợp mức chi học bổng tài năng vượt quá mức quy định phân bổ của Nhà trường thì sẽ xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới theo thứ tự ưu tiên trong bảng trên. Trường hợp nguồn quỹ HB tài năng không sử dụng hết sẽ được chuyển sang quỹ Học bổng học tập - rèn luyện.

1.12.2.2. Chính sách học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện

Nhà trường xét theo kết quả ưu tiên từ trên xuống dưới cho đến khi hết nguồn quỹ của từng loại học bổng đã được Nhà trường phân bổ theo từng học kỳ.

a. Học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện dành cho sinh viên Việt Nam

TT	Xếp loại Học bổng	Mức cấp	Thứ tự xét ưu tiên	Tiêu chuẩn xét ưu tiên	
				Kết quả học tập	Kết quả rèn luyện
1	Xuất sắc	100% học phí	1	Xuất sắc	Xuất sắc
2	Giỏi	75% học phí	2	Xuất sắc	Tốt
			3	Giỏi	Xuất sắc
			4	Giỏi	Tốt
3	Khá	50% học phí	5	Xuất sắc	Khá
			6	Giỏi	Khá
			7	Khá	Xuất sắc
			8	Khá	Tốt
			9	Khá	Khá

- **Thời gian cấp:** Sau khi có kết quả học tập - rèn luyện từng học kỳ.

b. Học bổng khuyến khích học tập - rèn luyện dành cho sinh viên Quốc tế

Sinh viên quốc tế có kết quả học tập - rèn luyện từ **Khá** trở lên được cấp học bổng KKHT theo tiêu chuẩn và mức cấp như sinh viên Việt Nam.

c. Học bổng sinh viên vượt khó học tập

- **Đối tượng sinh viên:** Sinh viên có hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn và có kết quả học tập từ **Trung bình**, rèn luyện từ loại **Khá** trở lên.

- Loại học bổng, mức cấp, hoàn cảnh gia đình:

TT	Học bổng/ hỗ trợ	Mức cấp	Thứ tự ưu tiên	Hoàn cảnh gia đình
1	Bán phần	50% học phí	1	Mồ côi cả cha lẫn mẹ (Gia đình khó khăn)
			2	Sinh viên bị khuyết tật (Gia đình khó khăn)
			3	Hộ nghèo
2	Khuyến khích	25% học phí	4	Hộ cận nghèo
			5	Hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.
3	Trả lãi vay ngân hàng	100% lãi vay tại ngân hàng CSXH VN (tối đa 4 năm/SV)		1. Mồ côi cả cha lẫn mẹ 2. Hộ nghèo 3. Hộ cận nghèo

- Thời gian cấp: Sau khi có kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ.

1.12.2.3. Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập

- Trường Đại học Kinh tế xét miễn, giảm học phí cho sinh viên thuộc các đối tượng chính sách năm học 2023 - 2024 theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị quyết số 15/NQ-HĐT năm 2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và cận nghèo bằng 60% mức lương cơ sở.

1.12.2.4. Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo, cận nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt

- Chính sách của “Quỹ hỗ trợ đặc biệt khó khăn” của Trường Đại học Kinh tế:

+ Hỗ trợ 100% hoặc một phần học phí cho sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn;

+ Trợ cấp xã hội hàng tháng cho sinh viên thuộc gia đình mồ côi cả cha mẹ, là người dân tộc ít người ở vùng cao, sinh viên bị khuyết tật (có tỷ lệ thương tật từ 41% và gia đình diện khó khăn trở lên).

- Hỗ trợ 100% lãi suất vay phục vụ học tập tại “Quỹ tín dụng đào tạo” của Ngân hàng chính sách xã hội cho sinh viên thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và mồ côi cả cha mẹ.

- Ưu tiên bố trí ở tại Ký túc xá Nhà trường và việc làm thêm ngoài giờ học tập.

- Ưu tiên xét cấp học bổng tài trợ của các cá nhân và tổ chức ngoài trường.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước**1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo**

STT	Tên tổ chức, doanh nghiệp, đối tác	Số VB thỏa thuận và thời hạn hợp tác
-----	------------------------------------	--------------------------------------

	Lĩnh vực công nghệ thông tin	
1	Công ty Cổ phần Phần mềm BRAVO, Chi nhánh Đà Nẵng	2018, Thời hạn 5 năm
2	Công ty LogiGear Đà Nẵng	2021 Thời hạn 5 năm
3	Công ty TVGP CNTT Toàn Cầu Xanh	2018 Thời hạn 5 năm
4	Công ty MasterSoft	2018 Thời hạn 5 năm
5	Công ty TNHH Đào tạo & Công nghệ IVIETTECH	2018 Thời hạn 5 năm
6	Trung tâm Đào tạo DNICT	2018 Thời hạn 5 năm
7	Trung tâm chăm sóc khách hàng điện lực miền Trung	2018 Thời hạn 5 năm
8	Công ty TNHH một thành viên SILINH	2018 Thời hạn 5 năm
9	Chi nhánh Công ty CP Phần Mềm QLDN tại Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
10	Công ty Cổ phần BYS	2018 Thời hạn 5 năm
11	TMA Solutions Bình Định	2021 Thời hạn 5 năm
12	Công ty CP Đầu tư và Công nghệ TVH	2021 Thời hạn 3 năm
13	Công ty TNHH Phần mềm SS4U Express	2021 Thời hạn 3 năm
14	Công ty FPT Software Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
15	Công ty Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp FAST, Chi nhánh Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
16	VNPT Software Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
17	Công ty Framgia Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
18	Công ty Sioux High Tech Software	2018 Thời hạn 5 năm
19	Công ty Axon Active Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm

20	Công ty Code Engine Studio	2018 Thời hạn 5 năm
21	Công ty Foody.vn Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
22	Trung tâm Phát triển phần mềm - Đại học Đà Nẵng	2020 Thời hạn 2 năm
	Lĩnh vực du lịch	
1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Du lịch lữ hành Saigontourist tại Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
2	Công ty Du lịch và Tiếp thị GTVT (Vietravel) Chi nhánh Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
3	Công ty CP Du lịch Việt Nam Travelmart	2018 Thời hạn 5 năm
4	Công ty CP Du lịch Việt Đà, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
5	Furama resort Danang	2018 Thời hạn 5 năm
6	Almanity Hoi An Wellness Resort	2018 Thời hạn 5 năm
7	Laguna Lăng Cô, Thừa Thiên - Huế	2018 Thời hạn 5 năm
8	Khách sạn Mường Thanh Luxury Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
9	Công ty Cổ phần du lịch Phương Đông Việt	2018 Thời hạn 5 năm
10	Công ty TNHH Phiêu Lưu Việt	2018 Thời hạn 5 năm
11	Công ty Cổ phần dịch vụ hỗ trợ và phát triển đầu tư	2018 Thời hạn 5 năm
12	Chi nhánh Công ty CP thương mại và xây dựng Hồng Lam	2018 Thời hạn 5 năm
13	CN Công ty TNHH MTV Thương mại Quảng Nam Đà Nẵng - Khách sạn Grand Tourane	2018 Thời hạn 5 năm
14	Công ty CP Vinpearl - CN Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
15	Khách sạn One Opera Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
16	Cty TNHH Truyền Thông và Du lịch Huyền Thoại Việt (VIET LEGEND Media & Travel)	2018 Thời hạn 5 năm

17	Khách sạn Xanh Huế, Thừa Thiên - Huế	2018 Thời hạn 5 năm
18	Sheraton Hotel, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
19	Khách sạn Mercure Bà Nà Hill French Village, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
20	Savanna Hoian Villa	2018 Thời hạn 5 năm
21	Green Travel, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
22	Sunrise Premium Resort Hội An, Quảng Nam	2018 Thời hạn 5 năm
23	InterContinental Đà Nẵng Sun Peninsula Resort, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
24	Hyatt Regency Danang Resort and Spa, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
25	Fusion Maia Resort Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
26	Khách sạn Minh Toàn Galaxy, Đà Nẵng	2018 Thời hạn 5 năm
27	Công ty CP Nghệ thuật Việt (Viet Art), Công ty tổ chức sự kiện	2018 Thời hạn 5 năm
28	Công ty CP Du lịch Việt Nam Vitours	2018 Thời hạn 5 năm

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

1.13.2.1. Các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp

- Các doanh nghiệp cho nhà trường sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị, phần mềm của doanh nghiệp để phục vụ cho việc thực hành nhằm nâng cao kỹ năng thực hành, ứng dụng thực tiễn của sinh viên.

- Các doanh nghiệp xem xét, tiếp nhận sinh viên của Bên B đến học tập, thực hành môn học, thực tập nhận thức nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp.

- Các doanh nghiệp cử chuyên gia tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập và đánh giá kết quả, tham gia xây dựng chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo.

- Hai bên phối hợp tổ chức các Chương trình, Hội thảo,... để tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên.

- Các doanh nghiệp trực tiếp tuyển dụng và làm cầu nối giới thiệu sinh viên đến các đơn vị mà doanh nghiệp liên kết để ứng tuyển vào vị trí phù hợp.

1.13.2.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế ưu tiên đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học

- Khuyến khích sinh viên đã tốt nghiệp các ngành khác chuyển sang học văn bằng 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên các trường đại học thành viên của Đại học Đà Nẵng học chương trình 2 các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

- Khuyến khích sinh viên đang học năm thứ 1, 2, 3 tại các trường đại học công lập chuyển trường đến học các ngành: Hệ thống thông tin quản lý, ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, ngành Quản trị khách sạn.

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2022 của trường: 215,09 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 17.800.000 đồng/SV/năm.

1.15. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: KHÔNG

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2023/vlvh/cid/5205>

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) (trong đó người tốt nghiệp trình độ TC chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301	Kế toán	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
2	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	75	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	70	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
5	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	23	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
6	Đại học	7310101	Kinh tế	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
7	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	45	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
8	Đại học	7380101	Luật	505	Xét tuyển HTĐT VLVH đại trà	25	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009

1.5. Ngưỡng đầu vào: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được xác định trong quy định về đối tượng tuyển sinh.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

1.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Tổ hợp các môn dùng để xét tuyển:

TT	Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

Căn cứ vào số lượng hồ sơ và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường ưu tiên xét tuyển lần lượt từ cao xuống thấp theo điểm xét tuyển.

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm môn thứ 1} + \text{Điểm môn thứ 2} + \text{Điểm môn thứ 3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm từng môn (gọi là môn A) trong tổ hợp xét tuyển thí sinh đăng ký được xác định dựa trên kết quả học tập trong chương trình THPT lớp 12 của thí sinh (điểm học bạ). Điểm môn A được làm tròn hai (02) chữ số thập phân.

Điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Các trường hợp khác ngoài các trường hợp được nêu ở trên sẽ do Hội đồng tuyển sinh xem xét, quyết định.

1.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2023>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển: Không thu lệ phí xét tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2023 - 2024 là 14.700.000 đồng/năm học (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước nhưng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

1.12. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Đối tượng tuyển sinh là người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp (TC) và bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT); người có bằng tốt nghiệp trình độ TC nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành; người có bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng (CĐ) trở lên.

b. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định trong Đề án này;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

c. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập, Nhà Trường tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và Hiệu trưởng sẽ xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301	Kế toán	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	20	5193/QĐ-BGDĐT	17/08/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
2	Đại học	7340301	Kế toán	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
3	Đại học	7340301	Kế toán	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
4	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
5	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
6	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	80	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
7	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	15	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
8	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
9	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	75	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
10	Đại học	7380101	Luật	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	6	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009

11	Đại học	7380101	Luật	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	6	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
12	Đại học	7380101	Luật	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	25	2070/QĐ-ĐHĐN-ĐT	23/06/2009	Đại học Đà Nẵng	2009
13	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	10	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
14	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	10	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
15	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	23	579/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
16	Đại học	7310101	Kinh tế	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	20	2373/QĐ-ĐHĐN-ĐT	27/10/2006	Đại học Đà Nẵng	2006
17	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	12	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
18	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	12	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
19	Đại học	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	50	578/QĐ-ĐHĐN	12/02/2014	Đại học Đà Nẵng	2014
20	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	506	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Trung cấp - Đại học	15	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
21	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	508	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Cao đẳng - Đại học	20	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018
22	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	507	Xét tuyển HTĐT VLVH Liên thông Đại học - Đại học	70	1090/QĐ-ĐHĐN	05/04/2018	Đại học Đà Nẵng	2018

2.5. Ngưỡng đầu vào

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp với đối tượng dự tuyển liên thông từ Trung cấp lên Đại học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Cao đẳng với đối tượng dự tuyển liên thông từ Cao đẳng lên Đại học.

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Đại học với đối tượng dự tuyển liên thông Đại học - Đại học.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

2.6.1. Thông tin về phương thức xét tuyển

2.6.1.1. *Tuyển sinh đào tạo liên thông từ trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học*

Xét tuyển dựa trên kết quả học tập TC, CĐ của thí sinh. Điểm xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ trung cấp hoặc cao đẳng theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

$$\text{Điểm quy đổi} = (\text{Điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) thang điểm 10} \times 4) / 10$$

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.1.2. *Tuyển sinh đào tạo trình độ Đại học đối với người đã có bằng tốt nghiệp trình độ Đại học trở lên*

Xét tuyển dựa trên điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) của trình độ ĐH văn bằng 1 theo thang điểm 4 cộng với điểm ưu tiên (nếu có) từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Trường hợp Bảng điểm có điểm trung bình chung toàn khóa (đã bao gồm điểm thi tốt nghiệp) theo thang điểm khác thang điểm 4 sẽ được quy đổi về thang điểm 4 để xét tuyển. Cụ thể:

- Điểm tính theo thang điểm 10 được quy đổi về thang điểm 4 như sau:

$$\text{Điểm quy đổi} = (\text{Điểm trung bình chung theo thang điểm 10} \times 4) / 10$$

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm quy đổi} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

- Các thang điểm khác thang điểm 10, cách thức quy đổi về thang điểm 4 do Hội đồng tuyển sinh quyết định.

- Mức điểm ưu tiên được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành và quy đổi tương đương với thang điểm được sử dụng trong phương thức xét tuyển.

- Điểm xét tuyển được làm tròn một (01) chữ số thập phân.

Thông tin chi tiết về phương thức tuyển sinh được trình bày trong Quy chế tuyển sinh của Nhà trường.

2.6.2. Các thông tin khác

Mã trường: **DDQ**

Bộ phận Tư vấn tuyển sinh:

Điện thoại: 0911 223 777, (0236) 352 2345

Fanpage: <https://www.facebook.com/FaceDue/>

Website: <http://due.udn.vn/vi-vn/tuvantuyensinh2023>

Email: tuyensinh@due.edu.vn

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.8. Chính sách ưu tiên: Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển: Không thu lệ phí xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2023 - 2024 là 14.700.000 đồng/năm học (mười bốn triệu bảy trăm ngàn đồng chẵn). Học phí các năm sau có thể tăng theo lộ trình tăng mức trần học phí theo các quy định của Nhà nước nhưng không quá 10% mức học phí của năm trước liền kề.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Theo kế hoạch và thông báo của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng.

2.12. Cam kết của Nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường.

IV. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TỪ XA: KHÔNG

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Xây dựng Quy chế tuyển sinh trên cơ sở cụ thể hóa những quy định của Quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Đà Nẵng ban hành cho các hình thức đào tạo, công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà Trường.

2. Tổ chức tuyển sinh theo đề án và quy chế tuyển sinh đã ban hành, tuân thủ các quy định của Quy chế tuyển sinh và các quy định pháp luật hiện hành; thực hiện trách nhiệm giải trình với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan có thẩm quyền và xã hội về toàn bộ công tác tuyển sinh của Nhà Trường.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra nội bộ, chủ động giải quyết các rủi ro trong đề án tuyển sinh của Nhà Trường; giải quyết đơn thư phản ánh, khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm liên quan tới công tác tuyển sinh của Nhà Trường theo quy định của Quy chế tuyển sinh và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học lên hệ thống sau khi thí sinh hoàn thành thủ tục nhập học theo quy định; báo cáo những nội dung theo quy định của Quy chế tuyển sinh, báo cáo tình hình tuyển sinh và kết quả tuyển sinh theo yêu cầu của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5. Bảo quản, lưu trữ các tài liệu liên quan đến tuyển sinh trong suốt khóa đào tạo theo quy định của Luật Lưu trữ và các quy định về thời hạn bảo quản tài liệu chuyên môn nghiệp vụ của ngành giáo dục.

CÁN BỘ KÊ KHAI

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ,
địa chỉ Email)

(đã ký)

Võ Hồng Tâm

Ngày 12 tháng 07 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(đã ký và đóng dấu)

PGS.TS. Lê Văn Huy

Họ và tên: Võ Hồng Tâm

Số điện thoại: 0935355356

Email: vohongtam@due.edu.vn

PHỤ LỤC

1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Trường Sơn	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
2	Trương Bá Thanh	Giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
3	Võ Xuân Tiến	Giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
4	Lê Hữu Ái	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh thương mại
5	Đoàn Ngọc Phi Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
6	Võ Thị Thúy Anh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
7	Trần Ngọc Ánh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Thương mại điện tử
8	Bùi Quang Bình	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
9	Lâm Chí Dũng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
10	Ngô Văn Hà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kinh doanh quốc tế
11	Đào Hữu Hòa	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí	Quản trị kinh doanh
12	Đường Nguyễn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
13	Đường Nguyễn Hưng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
14	Lê Văn Huy	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Khoa học dữ liệu
15	Đặng Tùng Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ tài chính
16	Đặng Tùng Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
17	Đặng Tùng Lâm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
18	Nguyễn Thanh Liêm	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
19	Đặng Hữu Mẫn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
20	Nguyễn Phúc Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
21	Trần Đình Khôi Nguyên	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
22	Nguyễn Hòa Nhân	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
23	Nguyễn Công Phương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
24	Ngô Hà Tấn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
25	Nguyễn Mạnh Toàn	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
26	Trương Hồng Trinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
27	Hoàng Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
28	Hoàng Tùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
29	Trần Trung Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
30	Trần Trung Vinh	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị khách sạn
31	Nguyễn Ngọc Vũ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
32	Thái Thị Hồng Ân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
33	Hoàng Dương Việt Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh doanh quốc tế
34	Nguyễn Ngọc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
35	Phan Đình Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
36	Trần Nguyễn Trâm Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
37	Trương Thị Vân Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
38	Trương Trần Trâm Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
39	Lê Thị Tuyết Ba	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
40	Lê Bảo	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
41	Trương Đình Quốc Bảo	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
42	Đoàn Thị Ngọc Cảnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Thống kê kinh tế
43	Đoàn Thị Ngọc Cảnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Hệ thống thông tin quản lý
44	Nguyễn Hồng Cử	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật
45	Nguyễn Hồng Cử	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật kinh tế
46	Nguyễn Hồng Cử	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
47	Nguyễn Hữu Cường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
48	Lê Dân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Thống kê kinh tế
49	Nguyễn Thành Đạt	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Công nghệ tài chính

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
50	Nguyễn Thành Đạt	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
51	Sử Ngọc Diệp	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
52	Sử Ngọc Diệp	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn
53	Cao Trí Dũng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Cao Trí Dũng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
55	Trần Thị Ngọc Duy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
56	Đường Thị Liên Hà	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
57	Hoàng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
58	Hoàng Thị Thanh Hà	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
59	Nguyễn Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
60	Hoàng Văn Hải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
61	Lê Thị Minh Hằng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
62	Lê Thị Thu Hằng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật
63	Lê Thị Thu Hằng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
64	Trần Thị Hằng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
65	Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
66	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
67	Huỳnh Thị Mỹ Hạnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
68	Nguyễn Lê Thu Hiền	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật
69	Nguyễn Lê Thu Hiền	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Luật kinh tế
70	Trương Thị Thu Hiền	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý nhà nước
71	Bùi Trung Hiệp	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản trị nhân lực
72	Bùi Trung Hiệp	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quy hoạch vùng và đô thị	Quản trị kinh doanh
73	Nguyễn Hiệp	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
74	Lê Minh Hiếu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán ứng dụng	Kinh tế
75	Lê Trung Hiếu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí	Kinh tế
76	Vương Phương Hoa	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh doanh thương mại
77	Vương Phương Hoa	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
78	Lâm Bá Hòa	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
79	Lâm Bá Hòa	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
80	Trịnh Sơn Hoan	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
81	Trịnh Sơn Hoan	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
82	Dương Anh Hoàng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Thương mại điện tử
83	Hoàng Công Huân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
84	Đoàn Thị Liên Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
85	Đoàn Thị Liên Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
86	Nguyễn Thanh Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Công nghệ tài chính
87	Nguyễn Thanh Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
88	Nguyễn Thanh Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
89	Nguyễn Thị Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thống kê kinh tế	Thống kê kinh tế
90	Phạm Hoài Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
91	Trịnh Thúy Hường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
92	Trần Triệu Khải	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
93	Nguyễn Xuân Lãn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị kinh doanh
94	Huỳnh Thị Diệu Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh doanh quốc tế
95	Nguyễn Thị Xuân Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị tài chính	Kế toán
96	Nguyễn Thị Xuân Linh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị tài chính	Kiểm toán
97	Lê Thị Trúc Loan	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
98	Phạm Thị Bé Loan	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
99	Phan Hoàng Long	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
100	Trần Hồng Lưu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Kinh doanh thương mại
101	Trần Hồng Lưu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản lý nhà nước
102	Hồ Thị Hải Ly	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
103	Nguyễn Trường Minh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
104	Trần Nguyễn Phương Minh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
105	Võ Thị Quỳnh Nga	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
106	Võ Thị Quỳnh Nga	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị khách sạn
107	Đình Bảo Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
108	Hoàng Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa học dữ liệu
109	Hoàng Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
110	Lê Thị Bích Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
111	Trần Thị Thúy Ngọc	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
112	Bùi Huỳnh Nguyên	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh quốc tế
113	Từ Ánh Nguyệt	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý nhà nước
114	Từ Ánh Nguyệt	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hệ thống thông tin quản lý
115	Nguyễn Thị Thống Nhất	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
116	Nguyễn Thị Thống Nhất	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị khách sạn
117	Dương Bạch Nhật	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị kinh doanh
118	Nguyễn Quang Minh Nhi	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
119	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
120	Nguyễn Thị Uyên Nhi	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Hệ thống thông tin quản lý
121	Đặng Thị Tố Như	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán học	Kiểm toán
122	Đoàn Nguyễn Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
	Phuong				
123	Đoàn Nguyễn Trang Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
124	Nguyễn Lan Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
125	Nguyễn Ngọc Uyên Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
126	Phan Đăng My Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Thương mại điện tử
127	Phan Đăng My Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Công nghệ tài chính
128	Phan Đăng My Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
129	Phan Đăng My Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
130	Phan Đăng My Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
131	Phùng Nam Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
132	Nguyễn Thị Thúy Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
133	Nguyễn Thị Thiều Quang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
134	Trương Sĩ Quý	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
135	Trương Sĩ Quý	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	Quản trị khách sạn
136	Phan Thị Đỗ Quyên	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
137	Phan Thị Phú Quyên	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
138	Trần Xuân Quỳnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử
139	Trần Xuân Quỳnh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
140	Lê Quang Sang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
141	Trần Thị Sáu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật	Luật
142	Trần Thị Sáu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
143	Trần Tuấn Sơn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
144	Trần Tuấn Sơn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
145	Nguyễn Thị Minh Tâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử
146	Nguyễn Thị Minh Tâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
147	Võ Hồng Tâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
148	Đặng Trung Thành	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
149	Phạm Huy Thành	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
150	Phạm Huy Thành	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản trị khách sạn
151	Lê Văn Thao	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Quản trị nhân lực
152	Nguyễn Thanh Thảo	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
153	Nguyễn Thanh Thảo	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
154	Nguyễn Thị Phương Thảo	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lí	Kinh tế
155	Phạm Đức Thọ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Triết học	Hệ thống thông tin quản lý
156	Bùi Thị Minh Thu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
157	Bùi Thị Minh Thu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
158	Nguyễn Thị Bích Thu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị nhân lực
159	Nguyễn Thị Bích Thu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Kinh doanh thương mại
160	Ngô Thị Khuê Thu	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Marketing
161	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Kinh doanh quốc tế
162	Nguyễn Thị Bích Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị nhân lực
163	Nguyễn Thị Bích Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý công nghiệp	Quản trị kinh doanh
164	Nguyễn Thị Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh quốc tế
165	Ninh Thị Thu Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
166	Vương Phương Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
167	Vương Phương Thủy	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
168	Hồ Hữu Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
169	Lê Đức Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử
170	Lê Đức Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
171	Phạm Quang Tín	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thông kê kinh tế	Thông kê kinh tế
172	Phạm Quang Tín	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thông kê kinh tế	Hệ thống thông tin quản lý
173	Đoàn Thị Ngọc Trai	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kiểm toán
174	Đinh Thị Lệ Trâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
175	Đặng Thị Thu Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử
176	Đặng Thị Thu Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
177	Nguyễn Thị Xuân Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kế toán
178	Nguyễn Thị Xuân Trang	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Kiểm toán
179	Võ Quang Trí	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử
180	Võ Quang Trí	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học quản lý	Kinh doanh thương mại
181	Võ Hoàng Diễm Trinh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế	Tài chính - Ngân hàng
182	Đinh Văn Trọng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Quản lý nhà nước
183	Đinh Văn Trọng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Hệ thống thông tin quản lý
184	Trần Phước Trữ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thông kê kinh tế	Thông kê kinh tế
185	Trần Phước Trữ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Thông kê kinh tế	Kinh doanh thương mại
186	Đỗ Khắc Trung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
187	Châu Ngọc Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa học dữ liệu
188	Châu Ngọc Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
189	Lê Diên Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Thương mại điện tử
190	Lê Diên Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ tài chính
191	Lê Diên Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học dữ liệu
192	Nguyễn Quốc Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị nhân lực
193	Trần Niên Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
194	Trần Niên Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn
195	Trương Hồng Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Thương mại điện tử
196	Trương Hồng Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh doanh thương mại	Khoa học dữ liệu
197	Nguyễn Sơn Tùng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
198	Phạm Minh Thy Vân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật	Luật
199	Phạm Minh Thy Vân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
200	Trần Nguyễn Hồng Vân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Tài chính - Ngân hàng
201	Phan Đình Vãn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
202	Hà Phước Vũ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
203	Nguyễn Hữu Nguyên Xuân	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	Kinh tế
204	Nguyễn Văn Thanh		Tiến sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
205	Phùng Thị Phước An		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
206	Huỳnh Việt Thiên Ân		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
207	Dương Việt Anh		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật
208	Mai Thị Kiều Anh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
209	Mai Vân Anh		Thạc sĩ	Luật	Luật
210	Ngô Lê Ngữ Anh		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
211	Đỗ Nguyệt Ánh		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
212	Trần Quang Ánh		Thạc sĩ	Triết học	Marketing
213	Vương Bảo Bảo		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
214	Nguyễn Thị Kim Bình		Thạc sĩ	Triết học	Luật kinh tế
215	Nguyễn Văn Cang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh thương mại
216	Nguyễn Văn Cang		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Marketing
217	Hạ Ngọc Khánh Châu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
218	Nguyễn Văn Chúc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Khoa học dữ liệu
219	Mai Thị Thanh Chung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
220	Ông Nguyễn Chương		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
221	Đỗ Việt Cường		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
222	Đặng Thị Hồng Dân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Luật kinh tế
223	Trương Nguyễn Khánh Đan		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
224	Văn Ngọc Đan		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
225	Trà Lục Diệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
226	Huỳnh Phương Đông		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kế toán
227	Nguyễn Ngọc Quỳnh Dung		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	Marketing
228	Hồ Phước Dũng		Thạc sĩ	Kế toán	Kinh doanh thương mại
229	Hồ Phước Dũng		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
230	Hồ Phước Dũng		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
231	Nguyễn Thị Hải Đường		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
232	Trần Thị Minh Duyên		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
233	Chu Mỹ Giang		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Marketing
234	Bùi Thị Khánh Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
235	Hoàng Hà		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
236	Nguyễn Ngân Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học	Quản trị kinh doanh
237	Nguyễn Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	Luật kinh tế
238	Nguyễn Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kế toán
239	Phạm Thị Thanh Hà		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
240	Trần Thị Phương Hà		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
241	Nguyễn Văn Hân		Thạc sĩ	Kinh tế học	Tài chính - Ngân hàng
242	Nguyễn Thúy Hằng		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
243	Phan Nguyễn Diệu Hằng		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Marketing
244	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
245	Trần Thị Hạnh		Thạc sĩ	Triết học	Kế toán
246	Trương Thị Hiếu Hạnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Thương mại điện tử
247	Phan Như Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
248	Nguyễn Hữu Hiền		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
249	Nguyễn Mạnh Hiếu		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Kinh tế
250	Trần Hoàng Hiếu		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
251	Lê Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	Hồ Chí Minh học	Kinh doanh quốc tế
252	Phạm Đức Hòa		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh quốc tế
253	Nguyễn Văn Hoàn		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
254	Bùi Thanh Huân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
255	Phan Việt Hùng		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kiểm toán
256	Trần Quốc Hùng		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Luật kinh tế
257	Huỳnh Thái Hưng		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Marketing
258	Đỗ Minh Huy		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	Kinh tế
259	Nguyễn Thị Thanh Huyền		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
260	Nguyễn Thị Thu Huyền		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Hệ thống thông tin quản lý
261	Philip Michael Caven III		Thạc sĩ	Giáo dục học	Marketing
262	Bùi Phan Nhã Khanh		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh thương mại
263	Nguyễn Lê Khanh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
264	Nguyễn Thị Minh Khánh		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
265	Lê Đắc Anh Khiêm		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
266	Đặng Việt Khoa		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kế toán
267	Nguyễn Danh Khôi		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh tế
268	Huỳnh Thùy Yên Khuê		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Marketing
269	Nguyễn Phi Lê		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
270	Hoàng Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Thương mại điện tử
271	Lê Thị Liên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
272	Đỗ Trần Hà Linh		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
273	Lê Mỹ Linh		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
274	Nguyễn Hoàng Duy Linh		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
275	Trần Khánh Linh		Thạc sĩ	Lí thuyết xác suất và thống kê toán học	Kinh tế
276	Nguyễn Thị Loan		Thạc sĩ	Khác	Quản trị kinh doanh
277	Trần Văn Lộc		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Thương mại điện tử
278	Nguyễn Thị Ngọc Lợi		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	Kinh doanh quốc tế
279	Nguyễn Thành Long		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	Kinh tế
280	Nguyễn Văn Long		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị nhân lực
281	Trần Đình Long		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
282	Nguyễn Tiến Lương		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Kiểm toán
283	Nguyễn Thị Ngọc Ly		Thạc sĩ	Du lịch	Quản trị khách sạn
284	Hoàng Lê Sao Mai		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
285	Lê Thị Thúy Mai		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
286	Trần Đình Mai		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Khoa học dữ liệu
287	Lê Thị Hoàng Minh		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
288	Đình Trần Thanh Mỹ		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
289	Đình Thị Thùy Na		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị nhân lực
290	Lê Thị Na		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kiểm toán
291	Lê Văn Nam		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
292	Nguyễn Tiến Nam		Thạc sĩ	Triết học	Hệ thống thông tin quản lý
293	Đỗ Thị Hằng Nga		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Marketing
294	Nguyễn Thị Nga		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
295	Trần Thị Nga		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
296	Hà Lê Hồng Ngọc		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
297	Ngô Chí Nguyễn		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
298	Trương Thị Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Luật quốc tế	Luật kinh tế
299	Trịnh Thị Nhài		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh quốc tế
300	Cao Thị Nhâm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Khoa học dữ liệu
301	Cao Thị Nhâm		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
302	Trần Đăng Nhân		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
303	Trần Danh Nhân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
304	Phan Minh Nhật		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
305	Mai Thị Hiếu Nhi		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
306	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
307	Đào Thị Nhung		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Thương mại điện tử
308	Phan Thị Nhung		Thạc sĩ	Quản trị khách sạn nhà hàng - Dịch vụ ăn uống	Thương mại điện tử
309	Trần Nhật Pháp		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
310	Lê Đình Quang Phúc		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
311	Nguyễn Hữu Phúc		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
312	Lê Hồng Phước		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
313	Nguyễn Cao Liên Phước		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
314	Đoàn Thị Lan Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh tế
315	Nguyễn Bảo Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
316	Nguyễn Thị Diệu Phương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Marketing
317	Nguyễn Tri Phương		Thạc sĩ	Chính sách công	Kiểm toán
318	Tạ Nguyệt Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh thương mại
319	Trần Nguyễn Hoàng Phương		Thạc sĩ	Thống kê	Kinh doanh thương mại
320	Trần Thị Kim Phương		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
321	Trương Duy Nhật Phương		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Quản trị kinh doanh
322	Nguyễn Thị Hồng Phương		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
323	Lâm Minh Quân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
324	Nguyễn Văn Quang		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
325	Trần Văn Quang		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
326	Dương Thị Thúy Quỳnh		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
327	Nguyễn Thị Như Quỳnh		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
328	Đỗ Minh Sơn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
329	Phạm Văn Sơn		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
330	Lê Đức Tâm		Thạc sĩ	Triết học	Kinh doanh quốc tế
331	Lê Thị Thu Tâm		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kế toán
332	Nguyễn Minh Tâm		Thạc sĩ	Marketing	Marketing
333	Ngô Tân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
334	Nguyễn Ngọc Thắng		Thạc sĩ	Kế toán	Tài chính - Ngân hàng

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
335	Đoàn Thị Hoài Thanh		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	Nguyễn Thị Nam Thanh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Quản trị kinh doanh
337	Hà Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Thống kê kinh tế	Thống kê kinh tế
338	Mai Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Thương mại điện tử
339	Nguyễn Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Marketing
340	Nguyễn Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Kinh tế và Quản lí	Kinh doanh quốc tế
341	Trần Thị Thanh Thảo		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
342	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Toán tin	Hệ thống thông tin quản lý
343	Phạm Hữu Thật		Thạc sĩ	Giáo dục học	Khoa học dữ liệu
344	Nguyễn Bá Thế		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
345	Hà Quang Thơ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
346	Lê Minh Thọ		Thạc sĩ	Triết học	Marketing
347	Đỗ Hoàng Thu		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Thương mại điện tử
348	Ngô Thị Minh Thư		Thạc sĩ	Khoa học quản lý	Quản trị kinh doanh
349	Nguyễn Hoàng Anh Thư		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
350	Trương Mai Anh Thư		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
351	Huỳnh Thị Phương Thuần		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
352	Nguyễn Trần Thuần		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị khách sạn
353	Phạm Thị Hoài Thương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kinh doanh quốc tế
354	Lê Thương		Thạc sĩ	Lịch sử Việt Nam	Marketing
355	Hà Xuân Thùy		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Khoa học dữ liệu
356	Lê Thị Bích Thùy		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật kinh tế
357	Ngô Bích Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
358	Ngô Xuân Thủy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
359	Nguyễn Thành Thủy		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
360	Dương Hạnh Tiên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
361	Nguyễn Đức Tiên		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	Khoa học dữ liệu
362	Nguyễn Ngọc Trà		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Công nghệ tài chính
363	Nguyễn Ngọc Trà		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Tài chính - Ngân hàng
364	Phạm Hồ Hà Trâm		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
365	Thái Thị Huyền Trâm		Thạc sĩ	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
366	Lê Ngọc Phương Trâm		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
367	Nguyễn Trần Bảo Trân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng	Quản trị kinh doanh
368	Hồ Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
369	Lê Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
370	Thái Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới	Thương mại điện tử
371	Trần Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kinh doanh quốc tế
372	Trương Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ học	Marketing
373	Trần Thiện Trí		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
374	Nguyễn Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
375	Nguyễn Thị Kiều Trinh		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản lý nhà nước
376	Trịnh Thị Trinh		Thạc sĩ	Quản trị tài chính	Kinh doanh quốc tế
377	Võ Văn Trục		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
378	Bùi Quang Trung		Thạc sĩ	Kinh tế học	Kinh doanh thương mại
379	Nguyễn Trần Trung		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản trị kinh doanh
380	Trần Trung		Thạc sĩ	Luật kinh tế	Luật
381	Phạm Anh Tú		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
382	Lưu Hoàng Tuấn		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị khách sạn

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
383	Nguyễn Anh Tuấn		Thạc sĩ	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh quốc tế
384	Phan Kim Tuấn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
385	Lê Thị Phương Uyên		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Thương mại điện tử
386	Nguyễn Thị Nhã Uyên		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
387	Phan Thị Bích Vân		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
388	Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
389	Võ Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
390	Võ Lê Đình Văn		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Thương mại điện tử
391	Võ Văn Vang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
392	Lê Thị Tường Vi		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục	Marketing
393	Nguyễn Ký Viễn		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
394	Nguyễn Ngọc Thảo Vy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Khoa học dữ liệu
395	Lê Thị Kim Yến		Thạc sĩ	Kế toán	Kiểm toán
396	Nguyễn Thị Hải Yến		Thạc sĩ	Sư phạm Toán học	Khoa học dữ liệu
397	Trần Thị Hoàng Yến		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	Kinh doanh quốc tế
398	Phan Minh Lưu An		Đại học	Luật	Luật kinh tế
399	Trần Văn Châu		Đại học	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh quốc tế
400	Võ Văn Dũng		Đại học	Giáo dục Thể chất	Kinh doanh quốc tế
401	Nguyễn Đức Huấn		Đại học	Giáo dục Thể chất	Khoa học dữ liệu
402	Trần Văn Huệ		Đại học	Giáo dục Thể chất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
403	Trần Ngọc Hùng		Đại học	Giáo dục Thể chất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
404	Châu Thị Dạ Hương		Đại học	Kinh doanh thương mại	Thương mại điện tử
405	Huỳnh Hiếu Ngân		Đại học	Kinh doanh thương mại	Thương mại điện tử

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy
406	Hà Văn Nghiệp		Đại học	Giáo dục Thể chất	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
407	Nguyễn Hạnh Nguyên		Đại học	Quản trị kinh doanh	Kinh tế
408	Lý Trần Hà Ny		Đại học	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh quốc tế
409	Phan Ngọc Phước		Đại học	Quản trị nhân lực	Hệ thống thông tin quản lý
410	Nguyễn Văn Thảo		Đại học	Marketing	Marketing
411	Đoàn Xuân Quỳnh Thu		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
412	Lương Thủy Tiên		Đại học	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
413	Trần Thị Kiều Trinh		Đại học	Marketing	Marketing
414	Trần Ngọc Tú		Đại học	Giáo dục Thể chất	Quản trị khách sạn
415	Lê Nguyễn Cát Tường		Đại học	Marketing	Marketing

2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
1	Donald Joseph Kopka Jr	Người nước ngoài ký hợp đồng thỉnh giảng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị khách sạn
2	Nguyễn Thị Như Liêm	Trường Đại học Kinh tế (Đã nghỉ hưu)	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
3	Võ Công Khôi	Học viện Chính trị Khu vực III	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Luật	Luật kinh tế
4	Nguyễn Thị Mỹ Thanh	Trường Đại học Kinh tế (đã nghỉ hưu)	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
5	Nguyễn Thị Hoa Huệ	Bưu điện T26 - Cục Bưu Điện Trung Ương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
6	Nguyễn Thị Thu Hương	Trường Đại học Kinh tế (Đã nghỉ hưu)	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
7	Đoàn Gia Dũng	Trường Đại học Đông Á	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kinh tế phát triển	Hệ thống thông tin quản lý
8	Đặng Ngọc Dục	Giảng viên Trường Đại học Sư phạm (đã nghỉ hưu)		Thạc sĩ	Toán học	Hệ thống thông tin quản lý
9	Lê Tự Việt Thắng	Trung tâm Phát triển hạ tầng CNTT Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
10	Nguyễn Cao Hùng	Giám đốc Cty Luật TNHH Kim Trọng Hùng		Thạc sĩ	Luật	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
11	Trần Huỳnh Thụy An	Sở du lịch TP Đà Nẵng		Thạc sĩ	Quản lý và phát triển du lịch	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
12	Lê Tấn Thanh Tùng	VITOURS		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
13	Nguyễn Thị Cẩm Tú	Trường Đại học Ngoại ngữ (Đã nghỉ hưu)		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
14	Thái Huy Đức	Trường chính trị TP Đà Nẵng		Thạc sĩ	Luật	Luật kinh tế
15	Nguyễn Văn Nhân	Công ty TNHH Công nghệ &		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Hệ thống thông tin quản

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
		Giải pháp Omega			quản lý	lý
16	Phan Trọng An	Trường Đại học Kinh tế (Đã nghỉ hưu)		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
17	Lê Thị Thu Hoài	Chuỗi khách sạn Raon		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
18	Nguyễn Thế Doanh	Prudential		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn
19	Trần Lực	CN Saigontourist ĐN		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
20	Nguyễn Thị Uyên Na	Vietnam Travelmart		Thạc sĩ	Du lịch điện tử	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
21	Nguyễn Văn Tiến	Công ty FPT DPS		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
22	Trần Xuân Vũ	Rhino Ventures Asia		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
23	Nguyễn Thị Phương Nhung	Tập đoàn FVG		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
24	Nguyễn Hữu Hùng	Công ty CP phần mềm quản lý doanh nghiệp tại Đà Nẵng(Fast)		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
25	Võ Phúc Đồng	Chi cục thống kê quận Sơn Trà		Thạc sĩ	Thống kê	Thống kê kinh tế
26	Lê Thị Ánh Phương	Công ty CP Phần mềm Bravo		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
27	Đặng Quốc Viện	Trung Tâm CSKH Điện lực miền Trung		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
28	Trần Nguyễn Hồng Phúc	Công ty Dịch vụ MobiFone Khu vực 3		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
29	Lauri Tapio Louekari	Người nước ngoài ký hợp đồng thỉnh giảng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
30	Nguyễn Thanh Thủy	Trung tâm CNTT- VNPT Đà Nẵng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
31	Mai Quỳnh Anh	Marketing		Thạc sĩ	Marketing	Hệ thống thông tin quản lý
32	Ananta Kumar Kar	Người nước ngoài ký hợp đồng thỉnh giảng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Hệ thống thông tin quản lý
33	Phạm Viết Phú	Công ty TNHH Techchain Software		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
34	Nguyễn Thị Như Nguyên	Hyatt Regency Resort Danang		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
35	Phan Thị Hải Lý	Vietnam Tramvelmart		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
36	Lê Quang Hạ	Sheraton Grand Da Nang Resort		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
37	Nguyễn Văn Quý Long	Công ty TNHH Smile Solution		Đại học	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
38	Trần Anh Khoa	Công ty TNHH DV& QC ENJOY		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
39	Trần Hoàng Lộc	Công ty TNHH Sun Asterisk		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
40	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Chi nhánh công ty Monstarlab Việt Nam		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
41	Đình Trần Trung Hiếu	Công ty Cổ phần BYS		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
42	Đình Thị Thanh Nhân	Hoà Bình Group		Đại học	Việt Nam học	Quản trị khách sạn
43	Nguyễn Đăng Hiếu	Viet Art Group		Đại học	Quản trị du lịch và khách sạn	Quản trị khách sạn
44	Nguyễn Thị Cẩm Thạch	Tia Wellness Resort		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
45	Đình Nguyễn Hoàng	Premier Village Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du	Quản trị khách sạn

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
	Anh	Resort			lịch và lữ hành	
46	Đàm Mạnh Tú	Saigontourist tại Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
47	Tổng Thị Thu Huyền	Công ty IndoSun		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
48	Tôn Nữ Hoàng Oanh	Radisson Blu Resort Hội AN		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
49	Lê Thục Dung	Khách sạn Balcona Đà Nẵng		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
50	Thái Thị Hồng Vân	Tia Wellness Resort		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
51	Lê Khánh Hoàng	Văn phòng Cục sở hữu trí tuệ tại TP Đà Nẵng		Đại học	Luật Thương mại Quốc tế	Quản trị khách sạn
52	Hồ Ngọc Hiếu	Công ty TNHH Smile Solution		Đại học	Ngôn ngữ Anh	Quản trị khách sạn
53	Nguyễn Việt Thắng	Công ty TNHH MTV TM&DV City Glory		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
54	Nguyễn Thanh Tàu	Công ty TNHH thực phẩm và đồ uống Salus		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
55	Nguyễn Thị Quyên	Vietnam Tramvelmart		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
56	Trần Quốc Huy	Công ty TNHH Smile Solution		Đại học	Công nghệ thông tin	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
57	Trịnh Đình Phương	Wiicamp		Đại học	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý
58	Trần Vũ Minh Thi	Premier Village Đà Nẵng Resort		Đại học	Quản trị khách sạn	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
59	Nguyễn Văn Tùng	Cty TNHH Land Viet Tourist		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy đại học
60	Đỗ Minh Vũ	Chicland Danang		Đại học	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Quản trị khách sạn
61	Lương Văn Hưng	FPT Software		Đại học	Công nghệ thông tin	Hệ thống thông tin quản lý
62	Bùi Duy Long	Công ty bảo hiểm nhân thọ AIA		Đại học	Quản trị kinh doanh	Quản trị khách sạn